CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Ga, nước và các tiện ích khác

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**16.7%**	**51.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**2.37 (Baa3)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.95 (Baa3)** Cảnh báo

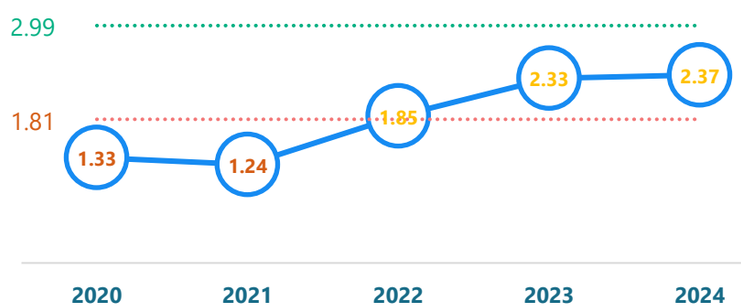
DT thuần — *2024*: **325** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 47.0 ▲ 17.1%

LN sau thuế — *2024*: **20.3** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 5.50 ▲ 36.6%

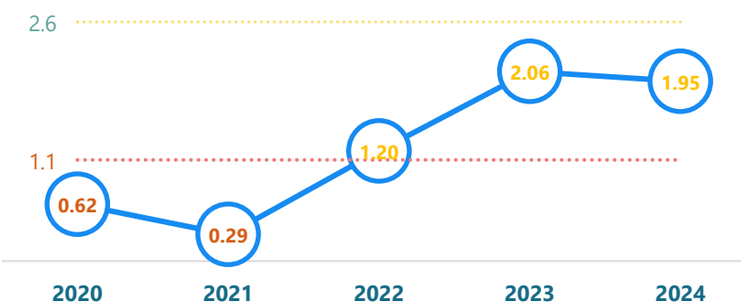
ROE — 2024: **11.3%**; +/- YoY ▲ 2.6%

ROA — 2024: **6.2%**; +/- YoY ▲ 1.5%

Z - Score



Z'' - Score



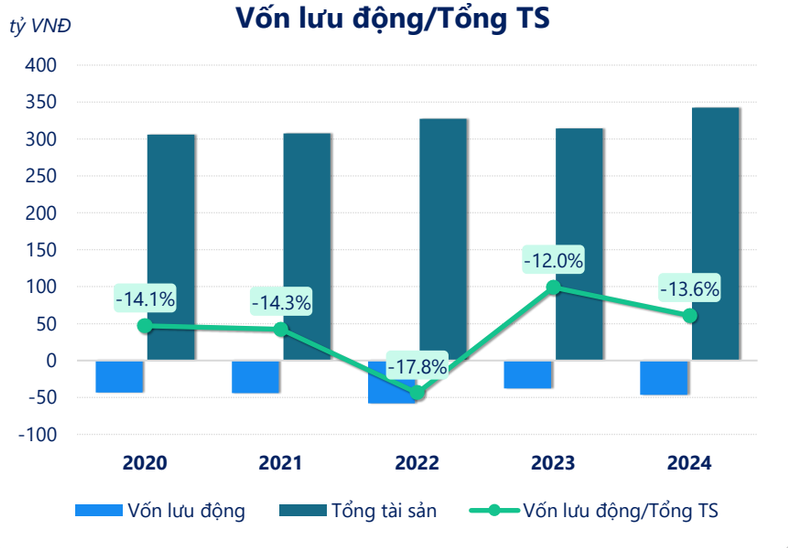
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.37** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **LAW** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

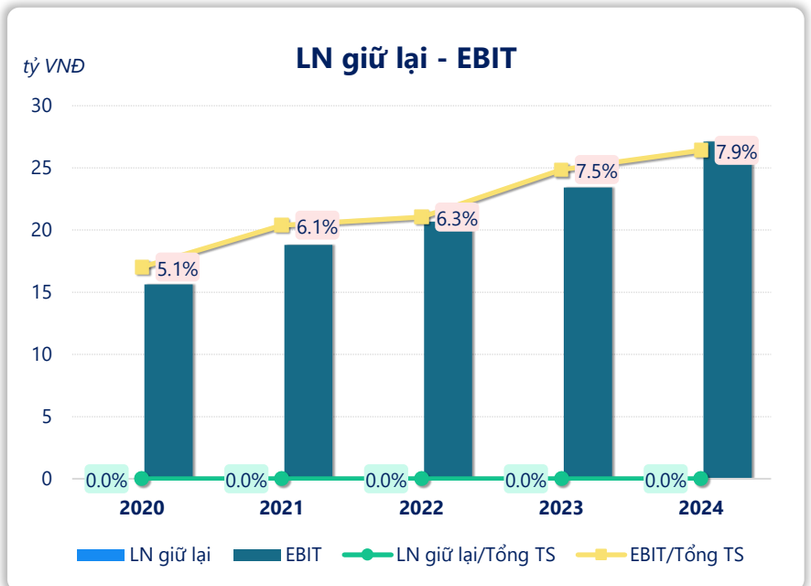
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.95** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy LAW có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **LAW** ghi nhận doanh thu thuần **325.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.25** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.1%** và **tăng 36.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

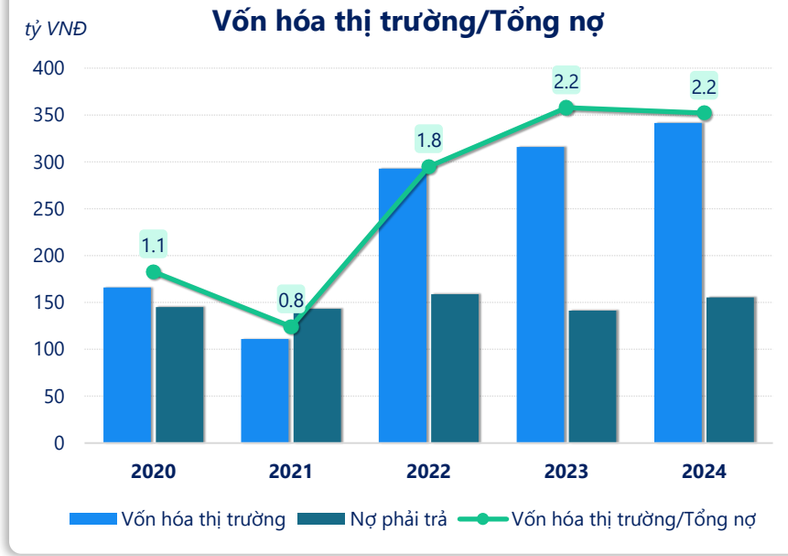


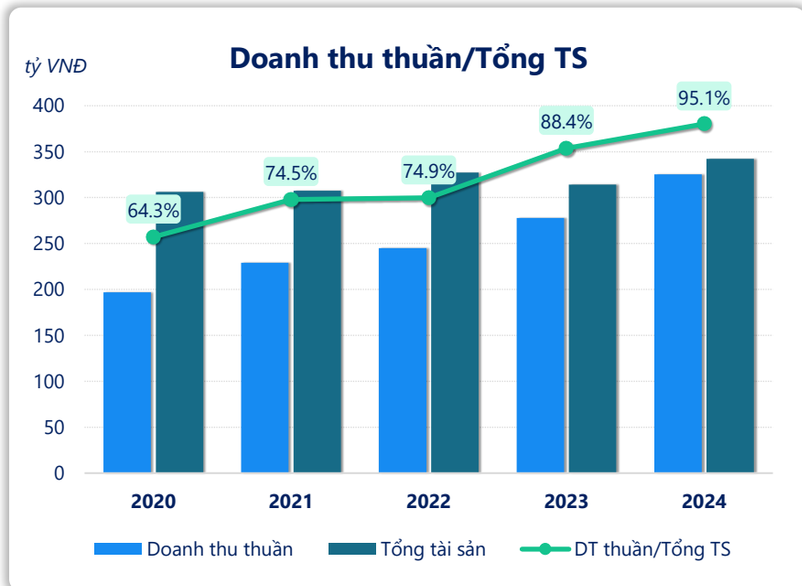


Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.20**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**342**	**314**	**8.9%**
Tài sản ngắn hạn	37.4	33.2	12.8%
Tiền và tương đương tiền	6.29	4.46	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	13.2	14.7	-9.9%
Hàng tồn kho	15.2	13.6	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	0.30	816%
Tài sản dài hạn	**305**	**281**	**8.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	303	279	8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.97**	**1.75**	**-44.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	141	9.6%
Nợ ngắn hạn	**51.7**	**71.0**	**-27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	11.8	-253%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	39.1	17.5%
Nợ dài hạn	103	70.3	46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.0	56.5	59.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**187**	**173**	**8.2%**
Vốn chủ sở hữu	**187**	**173**	**8.2%**
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**197**	**229**	**245**	**278**	**325**
Giá vốn hàng bán	156	184	193	218	243
Lợi nhuận gộp	**40.7**	**45.5**	**52.5**	**60.2**	**82.7**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.03	0.04
Chi phí TC	4.69	5.32	5.30	5.87	3.86
Chi phí lãi vay	**4.69**	**5.32**	**5.30**	**5.87**	**3.86**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	9.73	13.1	19.5	33.8
Chi phí QLDN	14.7	16.6	18.7	20.3	21.9
LN thuần từ HĐKD	**10.3**	**13.8**	**15.4**	**14.5**	**23.2**
Lợi nhuận khác	0.62	-0.33	-0.05	3.02	0.04
LN trước thuế	**11.0**	**13.5**	**15.4**	**17.6**	**23.3**
Lợi nhuận sau thuế	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**	**20.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.32**	**11.4**	**13.8**	**14.8**	**20.3**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.7	18.9	50.1	77.9	47.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-22.5	-41.1	-49.4	-49.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	6.58	-12.6	-28.1	3.77
Tiền đầu kỳ	4.83	4.77	7.74	4.08	4.46
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.07**	**2.98**	**-3.67**	**0.38**	**0.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	7.74	4.08	4.46	5.41